

**BAO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**  
Năm báo cáo: 2012

**I. Lịch sử hoạt động của Công ty**

**1. Giới thiệu về Công ty:**

Tên giao dịch tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Tên giao dịch đối ngoại: GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên giao dịch viết tắt : **GHC**



Logo công ty

:

Địa chỉ

: 28 Phạm Văn Đồng, P. Hoa Lư, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại

: (84.59) 383 0013

Fax

: (84.59) 383 0013

Website

: [www.ghc.vn](http://www.ghc.vn)

Email

: [thuydiengialai@gmail.com](mailto:thuydiengialai@gmail.com)

Giấy CNĐKKD

: số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai  
cấp thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 06 năm 2011

Mã số thuế

: 5900288566

Tài khoản số

: 62010000009051 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển -  
Chi nhánh tỉnh Gia Lai

Vốn điều lệ

: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)

Ngày nghề kinh doanh

: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các  
công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây  
dựng các công trình xây dựng dân dụng – công  
nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây  
dựng thủy lợi – thủy điện.

## **2. Những sự kiện quan trọng:**

- Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai được thành lập theo Hợp đồng kinh tế số 01-14-03-2002/PC3-ĐGL-01 ngày 14/03/2002 giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng công ty điện lực miền Trung) và Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty cổ phần điện Gia Lai), góp vốn theo tỷ lệ 50/50, với tổng vốn điều lệ 6 tỷ đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 39 02 000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu từ ngày 23/5/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/6/2007. Đầu tư xây dựng vận hành – kinh doanh (BOO) 2 nhà máy thủy điện là thủy điện H'Chan và thủy điện H'Mun.

- Ngày 02/6/2008, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển điện Gia Lai đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/6/2011 với vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ đồng, gồm có 06 cổ đông (02 cổ đông sáng lập và 04 cổ đông phổ thông khác) để gia tăng nguồn lực tài chính triển khai đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện H'Mun. Vào ngày 31/12/2008, các cổ đông trên đã hoàn thành góp vốn các đợt đầu với vốn điều lệ thực góp đạt 65.932.430.000 đồng. Quá trình chuyển nhượng cổ phiếu của các cổ đông vào cuối năm 2008 dẫn đến số lượng cổ đông tăng lên 5.416 cổ đông vào thời điểm ngày 31/12/2008.

- Công ty chính thức đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN vào tháng 03/2009. Trong tháng 11/2009, Công ty thực hiện phát hành riêng lẻ cho các cổ đông thực hiện góp vốn đợt cuối sau khi đã báo cáo kế hoạch phát hành với UBCKNN, ghi nhận tăng vốn điều lệ thực góp lên 100 tỷ đồng vào ngày 30/11/2009.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011. Đến ngày 31/12/2011, số lượng cổ đông của Công ty là 4.526 cổ đông, trong đó có 319 cổ đông đã lưu ký chứng khoán.

## **3. Quá trình phát triển**

Hiện nay hoạt động sản xuất chính của Công ty là đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ theo hình thức BOO (Đầu tư xây dựng – Sở hữu – Vận hành kinh doanh). Nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện H'Chan. Đến tháng 8 năm 2010, công trình nhà máy thủy điện H'Mun được đưa vào khai thác, kết hợp với hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan tạo ra được nguồn doanh thu lớn và ổn định cho Công ty.

- Nhà máy thủy điện H'Chan có công suất 12 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên dòng sông Ayun thuộc địa bàn xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Nhà máy được khởi công xây dựng từ năm 2002 và hoàn thành đưa vào khai thác vận hành từ tháng 09/2006 với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 55 triệu kWh.

- Nhà máy thủy điện H'Mun có với công suất 16,2 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên cùng dòng sông Ayun cách Nhà máy thủy điện H'Chan khoảng 3 km về phía dưới hạ nguồn, thuộc xã Bar Maih, huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai. Nhà máy được chính thức thi công xây dựng vào tháng 08/2007. Đến ngày 02/01/2011, nhà máy thủy điện H'Mun chính thức khánh thành, đưa nhà máy vào khai thác vận hành hòa vào lưới điện quốc gia với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 66 triệu kWh.

- Hiện nay sản phẩm duy nhất của Công ty là điện thương phẩm cung cấp trực tiếp cho Tổng công ty Điện Lực miền trung (CPC) thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) theo Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan và hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun.

Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan số 5/2011/H'CHAN/EVN CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 31/05/2011. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/06/2011 và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó việc mua bán điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun số 05/2010 H'Mun-CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 05/05/2010. Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện sau khi ký kết và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày vận hành thương mại, trong đó việc mua bán

điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2012, tổng sản lượng điện đưa vào lưới điện quốc gia là 473,06 triệu kWh, mang lại doanh thu 410,18 tỷ đồng. Sản lượng điện và doanh thu trong các năm 2011 và năm 2012 của Công ty như sau :

STT	Chỉ tiêu	01/01/2011- 31/12/2011	01/01/2012- 31/12/2012
1	Sản lượng kế hoạch (triệu kWh)	120,67	129,77
2	Sản lượng thực hiện (triệu kWh)	144,19	142,98
3	Tỷ lệ thực hiện (%)	119,5	110,2
4	Doanh thu bán điện (triệu đồng)	102.869	131.878

#### 4. Định hướng phát triển

Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan và H'Mun trong các năm sắp tới, Công ty còn tập trung mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề như tham gia tư vấn đầu tư xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; cung cấp các vật tư và thiết bị cơ điện, xây lắp điện. Với kinh nghiệm trên thị trường, Công ty nghiên cứu, tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào một số dự án thủy điện có hiệu quả cao theo hình thức độc lập đầu tư hoặc tham gia liên doanh góp vốn đầu tư các dự án thủy điện khác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên nhằm mở rộng phát triển công ty và làm tăng doanh thu cho doanh nghiệp cũng như bắt kịp xu hướng chung của ngành.

Xác định được yếu tố con người là quan trọng trong sự nghiệp phát triển của doanh nghiệp, Công ty đã thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử liên động, hoặc có tài; đến nay các chuyên gia kỹ cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả, tạo tiền đề cho việc phát triển các hoạt động tư vấn xây dựng theo định hướng phát triển lâu dài.

Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty điện lực Miền Trung). Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

Thành lập ngày 02/06/2008 trên cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia lai, Công ty chưa đăng ký nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế hay bản quyền nào. Trong thời gian sắp tới Công ty sẽ tiến hành đăng ký bản quyền thương hiệu và logo của mình.



## II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2012

STT	Chỉ tiêu	01/01/2011 – 31/12/2011	01/01/2012 – 31/12/2012
1	Tổng giá trị tài sản	386.887	363.904
2	Doanh thu thuần	102.869	131.877
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.211	69.709
4	Lợi nhuận khác	129	774
5	Lợi nhuận trước thuế	36.340	70.483
6	Lợi nhuận sau thuế	35.688	69.128
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.569	6.913

### III. Báo cáo của Ban Giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

##### 1.1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	01/01/2011 – 31/12/2011	01/01/2012 – 31/12/2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
▪ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,96	0,93
▪ Hệ số thanh toán nhanh	0,52	0,61
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
▪ Hệ số nợ/Tổng tài sản	65,31%	59,84%
▪ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	188,24%	149,00%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
▪ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,27	0,36
▪ Vòng quay hàng tồn kho	22,68	21,38
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi		
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/DTT	34,69%	52,45%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	26,59%	47,30%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/TTS	9,22%	19,00%
▪ Hệ số lợi nhuận HĐKD/DTT	35,20%	52,86%

1.2. Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty có cơ cấu cổ đông như sau:

- Cổ đông pháp nhân: 5.648.744 cổ phiếu, trong đó:
  - + Công ty cổ phần điện Gia Lai: 5.348.744 cổ phiếu
  - + Tổng công ty điện lực miền trung: 300.000 cổ phiếu
- Cổ đông thể nhân: 4.351.256 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành: 10.000.000 cổ phiếu
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: Cổ phiếu phổ thông: 10.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): không

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

+ Năm 2011, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 1 cho các cổ đông với giá trị 900 đồng/CP, tổng giá trị cổ tức đã chi trả: 9.000.000.000 đồng. Được sự thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2012, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 2 cho các cổ đông với giá trị 2.100 đồng/CP, tổng giá trị cổ tức chi trả là: 21.000.000.000 đồng. Tổng tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 3.000 đồng/CP, tổng giá trị chi trả là: 30.000.000.000 đồng.

+ Năm 2012, Công ty đã tiến hành tạm chi trả cổ tức đợt 1 cho các cổ đông với giá trị 3.000 đồng/CP, tổng giá trị cổ tức đã chi trả: 30.000.000.000 đồng. Dự kiến tổng tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012 là 4.500 đồng/CP.

## **2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện (%)</b>
1	Sản lượng điện thương phẩm	129,77	142,98	110,18%
2	Tổng doanh thu	105,14	135,08	129,12%
3	Lợi nhuận sau thuế	36,85	69,13	187,60%
4	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,84	3,46	187,60%

## **IV. Báo cáo tài chính**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.806.541.255</b>	<b>50.083.156.686</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>27.828.973.012</b>	<b>27.338.104.952</b>
1. Tiền	111		21.828.973.012	22.338.104.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.257.018.665</b>	<b>16.654.246.783</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.903.634.808	15.921.758.103
2. Trả trước cho người bán	132		11.421.162	234.421.162
3. Các khoản phải thu khác	135	7	341.962.695	498.067.518
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.654.759.242</b>	<b>1.526.431.415</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	1.654.759.242	1.526.431.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.790.336</b>	<b>64.373.536</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	65.790.336	62.832.868
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1.540.668
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>321.097.781.891</b>	<b>336.803.899.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>319.750.908.373</b>	<b>336.134.908.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	318.278.795.899	334.640.915.762
- Nguyên giá	222		389.380.183.373	385.296.603.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.101.387.474)	(50.655.687.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.472.112.474	1.493.993.174
- Nguyên giá	228		1.538.170.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.057.526)	(44.176.826)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>162.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		162.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.184.873.518</b>	<b>668.990.788</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.184.873.518	668.990.788
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>363.904.323.146</b>	<b>386.887.056.410</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>217.758.448.938</b>	<b>252.664.640.664</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.960.502.137</b>	<b>52.216.285.735</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	28.650.408.128	28.890.783.128
2. Phải trả người bán	312		1.343.285.973	7.700.646.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.896.993.236	2.472.454.811
4. Phải trả người lao động	315		590.941.333	1.497.460.867
5. Chi phí phải trả	316	16	5.743.260.300	2.883.719.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.319.480.034	7.171.484.835
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.416.133.133	1.599.736.499
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.797.946.801</b>	<b>200.448.354.929</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	171.797.946.801	200.448.354.929
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>146.145.874.208</b>	<b>134.222.415.746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>146.145.874.208</b>	<b>134.222.415.746</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	13.619.420.139	4.470.797.054
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.182.924.171	2.182.924.171
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	30.343.529.898	27.568.694.521
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>363.904.323.146</b>	<b>386.887.056.410</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>131.877.953.380</b>	<b>102.868.976.985</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	131.877.953.380	102.868.976.985
4. Giá vốn hàng bán	11	21	35.380.652.921	34.617.083.167
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>96.497.300.459</b>	<b>68.251.893.818</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.458.952.433	2.133.919.464
7. Chi phí tài chính	22	23	25.673.513.571	30.766.500.622
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>25.673.513.571</i>	<i>28.936.734.022</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.573.829.698	3.408.326.645
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>69.708.909.623</b>	<b>36.210.986.015</b>
11. Thu nhập khác	31	24	1.767.958.929	471.414.925
12. Chi phí khác	32	25	993.586.225	342.337.138
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>774.372.704</b>	<b>129.077.787</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26</b>	<b>70.483.282.327</b>	<b>36.340.063.802</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.355.261.230	652.088.734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>69.128.021.097</b>	<b>35.687.975.068</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	6.913	3.569

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	149.977.914.185	117.172.239.201
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.521.701.522)	(4.421.074.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.819.196.737)	(6.185.994.905)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.687.483.363)	(27.288.194.848)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.373.604.300)	(89.169.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.574.999.208	985.628.672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.030.828.509)	(16.864.312.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.120.098.962</b>	<b>63.309.122.105</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.442.712.169)	(23.042.363.610)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	380.356.520	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	15.500.000.000	4.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.598.556.567	1.848.114.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.125.799.082)</b>	<b>(21.194.248.679)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.834.549.944	6.240.963.600
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.725.333.072)	(26.798.148.932)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.612.648.692)	(11.156.736.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(83.503.431.820)</b>	<b>(31.713.921.852)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>490.868.060</b>	<b>10.400.951.574</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>27.338.104.952</b>	<b>16.937.153.378</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27.828.973.012</b>	<b>27.338.104.952</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 09/06/2011 với số mới là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 23
Máy móc, thiết bị	8 - 23
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	3 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	10 - 17

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Phần mềm máy tính	3

#### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.10 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - **Đối với dự án thủy điện H'Chan**
    - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
    - ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty



được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

➤ **Đối với dự án thủy điện H'Mun**

- ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 – 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 – 2021).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39121000007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.15 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	21.226.974	909.078
Tiền gửi ngân hàng	21.807.746.038	22.337.195.874
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>27.828.973.012</u></b>	<b><u>27.338.104.952</u></b>

#### **6. Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển -CN Gia Lai	-	4.500.000.000
- Kỳ hạn 1 năm	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.500.000.000</u></b>

#### **7. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	13.531.560	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	150.486.122	-
Công ty TNHH Phương Thuận	-	25.400.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	150.376.411	-
Phải thu lãi cho vay	-	6.666.667
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	23.250.000	457.050.000
Phải thu đối tượng khác	4.318.602	8.950.851
<b>Cộng</b>	<b><u>341.962.695</u></b>	<b><u>498.067.518</u></b>

## 8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	191.172.762	138.438.532
Công cụ, dụng cụ	1.463.586.480	1.387.992.883
<b>Cộng</b>	<b>1.654.759.242</b>	<b>1.526.431.415</b>

## 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	65.790.336	62.151.603
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		681.265
<b>Cộng</b>	<b>65.790.336</b>	<b>62.832.868</b>

## 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	190.448.076.022	153.936.517.195	1.698.701.940	74.863.549	39.138.444.586	385.296.603.292
Mua sắm trong năm			1.653.588.182	182.222.728		1.835.810.910
Đ/tư XDCB h/thành	3.030.045.716					3.030.045.716
T/lý, nhượng bán			640.276.545		142.000.000	782.276.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>193.478.121.738</b>	<b>153.936.517.195</b>	<b>2.712.013.577</b>	<b>257.086.277</b>	<b>38.996.444.586</b>	<b>389.380.183.373</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	23.945.896.023	18.673.270.713	830.815.984	70.957.195	7.134.747.615	50.655.687.530
Khấu hao trong năm	9.643.546.244	8.499.390.824	194.575.514	18.975.584	2.568.903.374	20.925.391.540
T/lý, nhượng bán			460.897.486		18.794.110	479.691.596
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.589.442.267</b>	<b>27.172.661.537</b>	<b>564.494.012</b>	<b>89.932.779</b>	<b>9.684.856.879</b>	<b>71.101.387.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	166.502.179.999	135.263.246.482	867.885.956	3.906.354	32.003.696.971	334.640.915.762
<b>Số cuối năm</b>	<b>159.888.679.471</b>	<b>126.763.855.658</b>	<b>2.147.519.565</b>	<b>167.153.498</b>	<b>29.311.587.707</b>	<b>318.278.795.899</b>

Trong tổng nguyên giá tài sản có 1.387.257.698 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ (gồm 1.133.257.698 đồng là khoản chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ và 254.000.000 đồng là chi phí với hóa đơn tài chính không hợp lý, hợp lệ).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 498.980.399 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 232.278.682.658 đồng.

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (không thời hạn) (*) VND	Quyền sử dụng đất (43 năm) (**) VND	Phần mềm kế toán VND	Website VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.121.850.000</b>	<b>371.120.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>20.200.000</b>	<b>1.538.170.000</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	-	12.226.825	17.361.100	14.588.901	44.176.826
Khấu hao trong năm	-	8.630.700	7.638.900	5.611.099	21.880.699
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>20.857.525</b>	<b>25.000.000</b>	<b>20.200.000</b>	<b>66.057.525</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.121.850.000	358.893.175	7.638.900	5.611.099	1.493.993.174
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.121.850.000</b>	<b>350.262.475</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.472.112.475</b>

(\*) Thửa đất số 65a, tờ bản đồ số 49 (1.105 m<sup>2</sup>) tại Thôn Bàu Zút, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng lâu dài. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(\*\*) Thửa đất số 47a, tờ bản đồ số 49 (490 m<sup>2</sup>) tại Thôn Tó Biék, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng 43 năm. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.472.112.475 đồng.

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (GKC)	162.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>162.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty TNHH GKC đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.173.151.623	583.534.977
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.721.895	85.455.811
<b>Cộng</b>	<b>1.184.873.518</b>	<b>668.990.788</b>

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	USD VND	USD VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>28.650.408.128</b>	<b>28.890.783.128</b>
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai	4.500.000.000	3.800.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	3.761.500.000	3.761.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.761.500.000	4.701.875.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	16.627.408.128	16.627.408.128
+ VND	14.316.000.000	14.316.000.000
+ USD (vốn ODA)	110.976 # 2.311.408.128	110.976 # 2.311.408.128
<b>Cộng</b>	<b>28.650.408.128</b>	<b>28.890.783.128</b>

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.191.765.233	1.474.023.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.265.289	475.608.359
Thuế thu nhập cá nhân	22.698.884	184.519.776
Thuế tài nguyên	225.263.830	338.303.014
<b>Cộng</b>	<b>2.896.993.236</b>	<b>2.472.454.811</b>

## 16. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí môi trường rừng (i)	5.743.260.300	2.883.719.000
<b>Cộng</b>	<b>5.743.260.300</b>	<b>2.883.719.000</b>

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 1/1/2011.

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	56.580.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.319.480.034	7.114.904.184
- Công ty CP Điện Gia Lai	-	244.889.323
+ <i>Lãi vay</i>	-	244.889.323
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	-	1.769.080.469
+ <i>Lãi vay</i>	-	1.769.080.469
- Phải trả khác	1.319.480.034	5.100.934.392
+ <i>Cổ tức</i>	1.310.740.279	4.923.388.971
+ <i>Các khoản khác</i>	8.739.755	177.545.421
<b>Cộng</b>	<b>1.319.480.034</b>	<b>7.171.484.835</b>

## 18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
<b>Vay dài hạn</b>		<b>171.797.946.801</b>		<b>200.448.354.929</b>
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		30.000.000.000		34.500.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		37.615.000.000		41.376.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		37.615.000.000		41.376.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		66.567.946.801		83.195.354.929
+ VND		54.433.116.613		68.749.116.613
+ USD (vốn ODA)	582.621 #	12.134.830.188	693.597 #	14.446.238.316
<b>Cộng</b>		<b>171.797.946.801</b>		<b>200.448.354.929</b>

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b><u>Ngân hàng Nông nghiệp &amp; PTNT Chi nhánh Gia Lai</u></b>						
HĐTD số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008	34.500.000.000	4.500.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b><u>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai</u></b>						
HĐTD số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008	68.749.116.613	14.316.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	8,4%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	14.446.238.316	2.311.408.128	Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA Nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án Thủy điện H'Mun	156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	1,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b><u>Công ty Điện Gia Lai</u></b>						
HĐTD số 09/HĐTD ngày 31/12/2008	41.376.500.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
<b><u>Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung</u></b>						
HĐTD số 08/HĐTD ngày 31/12/2008	41.376.500.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
<b>Cộng</b>	<b>200.448.354.929</b>	<b>28.650.408.128</b>				

## 19. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>4.470.797.054</b>	<b>2.182.924.171</b>	<b>4.243.165.684</b>
Tăng trong năm	-	-	-	35.687.975.068
Giảm trong năm	-	-	-	12.362.446.231
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>4.470.797.054</b>	<b>2.182.924.171</b>	<b>27.568.694.521</b>
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>4.470.797.054</b>	<b>2.182.924.171</b>	<b>27.568.694.521</b>
Tăng trong năm	-	9.148.623.085	-	69.128.021.097
Giảm trong năm	-	-	-	66.353.185.720
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>13.619.420.139</b>	<b>2.182.924.171</b>	<b>30.343.529.898</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	53.487.440.000	52.217.000.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	44.783.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

#### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	27.568.694.521	4.243.165.684
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	69.128.021.097	35.687.975.068
Phân phối lợi nhuận	66.353.185.720	12.362.446.231
Phân phối lợi nhuận năm trước	24.109.635.849	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.109.635.849	-
- Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông	21.000.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	42.243.549.871	12.362.446.231
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.038.987.237	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.204.562.634	3.362.446.231
- Tạm chia cổ tức cho các cổ đông	30.000.000.000	9.000.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>30.343.529.898</b>	<b>27.568.694.521</b>

Theo nghị quyết ĐHCĐ số 03/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2012 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 30% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2011 là 9.000.000.000 đồng (tỷ lệ 9%). Số còn lại 21.000.000.000 đồng (tỷ lệ 21%) Công ty đã chi trả trong năm 2012. Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2012 là 30%/vốn điều lệ, tương ứng 30.000.000.000 đồng.

## 20. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán điện thương phẩm</b>	<b>131.877.953.380</b>	<b>102.868.976.985</b>
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	56.551.787.288	39.030.238.963
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	75.326.166.092	63.838.738.022
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>131.877.953.380</u></b>	<b><u>102.868.976.985</u></b>

## 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Giá vốn bán điện thương phẩm</b>	<b>35.380.652.921</b>	<b>34.617.083.167</b>
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	13.143.677.614	12.148.126.873
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	22.236.975.307	22.468.956.294
<b>Cộng</b>	<b><u>35.380.652.921</u></b>	<b><u>34.617.083.167</u></b>

## 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.458.952.433	2.133.919.464
<b>Cộng</b>	<b><u>2.458.952.433</u></b>	<b><u>2.133.919.464</u></b>

## 23. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	25.673.513.571	28.936.734.022
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		304.296.192
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.525.470.408
<b>Cộng</b>	<b><u>25.673.513.571</u></b>	<b><u>30.766.500.622</u></b>



## 24. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	380.356.520	
Thu tiền cho thuê đường dây 110KV H' Mun	1.341.500.000	469.414.925
Thu nhập khác	46.102.409	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.767.958.929</b>	<b>471.414.925</b>

## 25. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	302.584.949	
CP lập báo cáo cơ hội đầu tư CT Thủy điện Ayun Thượng	-	121.164.715
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H' Mun	663.517.272	221.172.423
Các khoản chi phí khác	27.484.004	-
<b>Cộng</b>	<b>993.586.225</b>	<b>342.337.138</b>

## 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.483.282.327	36.340.063.802
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	759.976.614	901.818.262
Điều chỉnh tăng	759.976.614	901.818.262
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp</i>	392.981.500	370.500.000
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	288.505.272	499.017.313
- <i>Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ</i>	78.489.842	32.300.949
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	71.243.258.941	37.241.882.064
+ <i>Dự án H'Chan</i>	29.724.330.337	11.790.562.167
+ <i>Dự án H'Mun</i>	39.719.444.789	25.201.077.395
+ <i>Hoạt động khác</i>	1.799.483.815	250.242.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.394.248.467	3.761.724.583
+ <i>Dự án H'Chan</i>	2.972.433.034	1.179.056.217
+ <i>Dự án H'Mun</i>	3.971.944.479	2.520.107.740
+ <i>Hoạt động khác</i>	449.870.954	62.560.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	6.038.987.237	3.109.635.849
- <i>Dự án H'Chan</i>	1.486.216.517	589.528.109
- <i>Dự án H'Mun</i>	3.971.944.479	2.520.107.740
- <i>Thuế TNDN được giảm 30% theo 140/2012/TT-BTC</i>	580.826.241	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.355.261.230	652.088.734
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	1.355.261.230	652.088.734
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>69.128.021.097</b>	<b>35.687.975.068</b>

## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.128.021.097	35.687.975.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	69.128.021.097	35.687.975.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.913</b>	<b>3.569</b>

## 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.616.787	347.768.028
Chi phí nhân công	8.321.974.952	6.814.709.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.947.272.239	20.906.992.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.634.049	38.573.663
Chi phí khác bằng tiền	9.380.669.412	8.019.180.615
<b>Cộng</b>	<b>39.675.167.439</b>	<b>36.127.225.095</b>

## 29. Công cụ tài chính

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
<b>Nợ tài chính</b>		693.597	804.573
Vay và nợ ngắn hạn	USD	110.976	110.976
Vay và nợ dài hạn	USD	582.621	693.597

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện vay vốn với lãi suất cố định. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	28.650.408.128	171.797.946.801	200.448.354.929
Phải trả người bán	1.343.285.973	-	1.343.285.973
Chi phí phải trả	5.743.260.300	-	5.743.260.300
Phải trả khác	1.319.480.034	-	1.319.480.034
<b>Cộng</b>	<b>37.056.434.435</b>	<b>171.797.946.801</b>	<b>208.854.381.236</b>
<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	28.890.783.128	200.448.354.929	229.339.138.057
Phải trả người bán	7.700.646.595	-	7.700.646.595
Chi phí phải trả	2.883.719.000	-	2.883.719.000
Phải trả khác	7.114.904.184	-	7.114.904.184
<b>Cộng</b>	<b>46.590.052.907</b>	<b>200.448.354.929</b>	<b>247.038.407.836</b>

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.828.973.012	-	27.828.973.012
Phải thu khách hàng	12.903.634.808	-	12.903.634.808
Đầu tư tài chính	-	162.000.000	162.000.000
Phải thu khác	328.431.135	-	328.431.135
<b>Cộng</b>	<b>41.061.038.955</b>	<b>162.000.000</b>	<b>41.223.038.955</b>
<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.338.104.952	-	27.338.104.952
Phải thu khách hàng	15.921.758.103	-	15.921.758.103
Đầu tư tài chính	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Phải thu khác	498.067.518	-	498.067.518
<b>Cộng</b>	<b>48.257.930.573</b>	<b>-</b>	<b>48.257.930.573</b>

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 31. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty Mẹ
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Chung Công ty Mẹ
Công ty TNHH GKC	Công ty liên kết

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	131.877.953.380
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhượng bán thiết bị điện	189.798.029
	Hướng dẫn vận hành	45.500.909
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Cho thuê ĐZ 110kV H'Mun - Chư Sê	1.341.500.000
Công ty TNHH GKC	Nhượng bán tài sản (xe oto)	190.558.491
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Gốc cho vay	17.000.000.000
	Lãi đã thu	500.833.335
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Gốc cho vay	30.000.000.000
	Lãi đã thu	781.458.333
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Lãi đã thu	688.888
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH GKC	Góp vốn đầu tư	162.000.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhà máy	738.064.983
	Sửa chữa đường vào TĐ H'Mun	700.352.717
	Nâng cấp đường nối TĐ H'Chan - H'Mun	2.267.382.999
	Chi phí thuê dịch vụ kỹ thuật	378.787.273
	Chi phí thuê trụ sở làm việc	120.000.000
	Mua vật tư thiết bị điện	11.925.000
	Mua tài sản	1.488.818.182
<b>Vay và chi phí lãi vay</b>		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Trả nợ gốc vay dài hạn	4.701.875.000
	Chi phí lãi vay dài hạn	6.448.438.712
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Trả nợ gốc vay dài hạn	3.761.500.000
	Chi phí lãi vay dài hạn	6.425.739.105
	Vay ngắn hạn	25.000.000.000
	Trả nợ gốc vay ngắn hạn	25.000.000.000
	Chi phí lãi vay	249.027.778

### c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2012

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Phải thu VND</b>	<b>Phải trả VND</b>
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	12.881.787.200	-
	Nợ gốc	-	41.376.500.000
	Nợ lãi vay	150.486.122	-
	Phải trả người bán	-	10.056.420
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Phải thu khách hàng	21.847.608	-
	Phải trả người bán	-	1.118.620.093
	Nợ gốc	-	41.376.500.000
	Nợ Lãi vay	150.376.411	-

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18/02/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Lê Khắc Minh**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

---

**Nguyễn Trung Dũng**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

**V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:** Đã thể hiện rõ trong Báo cáo Kiểm toán

#### **VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của công ty: Hiện nay Công ty cổ phần điện Gia Lai, địa chỉ 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Gia Lai là công ty nắm giữ 5.221.700 cổ phần của công ty tương ứng với số vốn 53.478.440.000 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 53,49%.

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Trong năm 2012, Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác với Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) hợp tác liên doanh thành lập Công ty TNHH GKC với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, GEC góp 60%/VĐL, GHC góp 40%/VĐL để đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

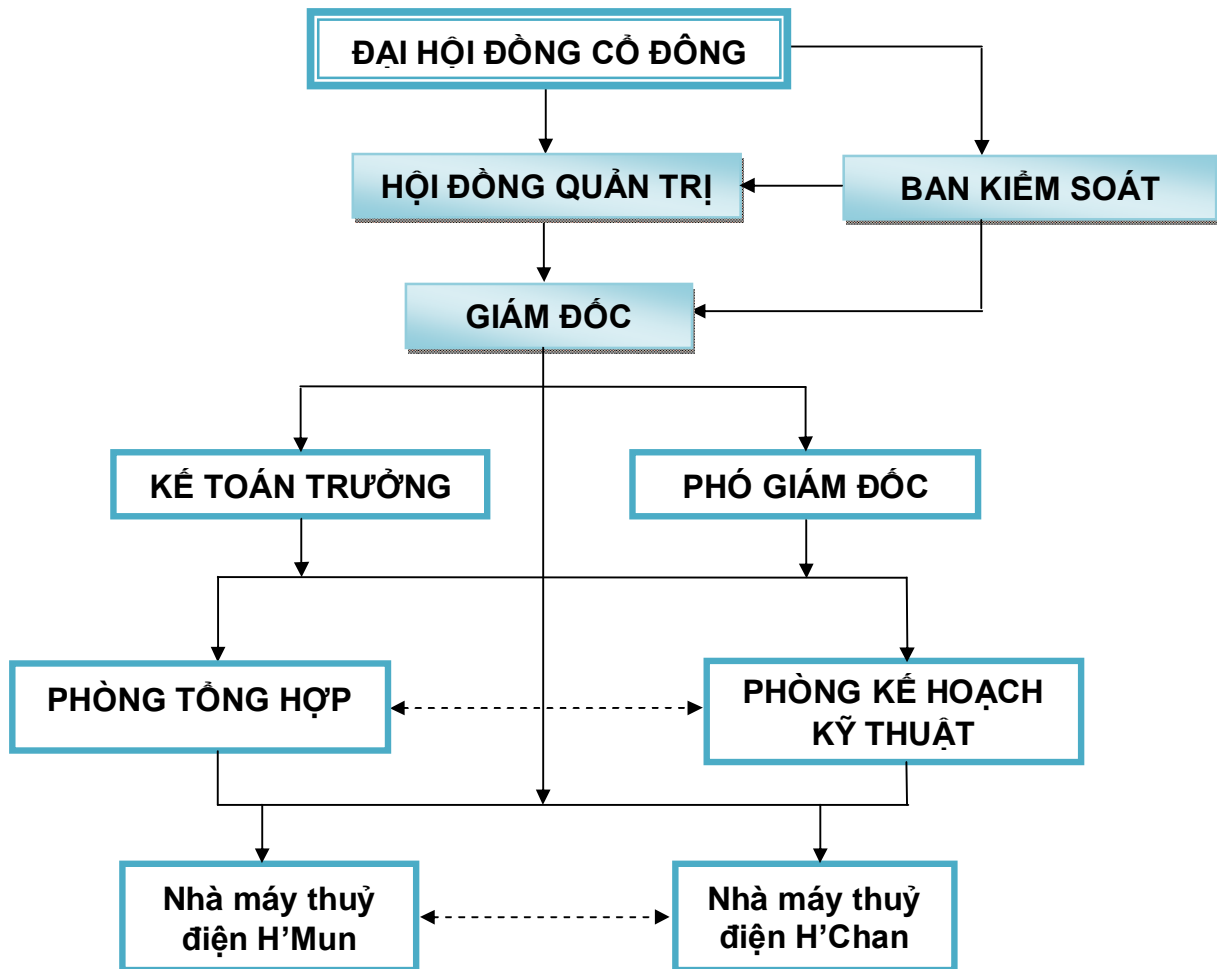
Công ty TNHH GKC được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Kon Tum cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101145316 lần đầu vào ngày 30/08/2012, thay đổi lần 1 ngày 12/09/2012. Trụ sở chính: 478 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Công ty TNHH GKC mới thành lập và đang triển khai các giai đoạn ban đầu nghiên cứu khả thi các dự án thủy điện nhỏ và vừa trong địa bàn tỉnh Kon Tum, vì thế trong năm, số vốn GHC đã góp vào GKC chỉ là 162 triệu đồng.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Công ty TNHH GKC mới thành lập, do đó chưa có báo cáo tài chính.

## VII. Tổ chức và nhân sự

### 1. Sơ đồ tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty





**1.1. Đại hội đồng cổ đông:** gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, có quyền thông qua quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển và kế hoạch phát triển kinh doanh hàng năm của Công ty; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; và các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

**1.2. Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cho ĐHĐCĐ quản trị Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT Công ty trong nhiệm kỳ đầu có 5 thành viên, nhiệm kỳ 4 năm. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

**1.3. Ban kiểm soát:** gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; trong ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.

**1.4. Ban Giám đốc:** là cấp quản lý điều hành hoạt động của Công ty, đứng đầu là Giám đốc do HĐQT lựa chọn và bổ nhiệm; chủ động điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả theo Nghị quyết của HĐQT, Điều lệ công ty, qui định của UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán và pháp luật.

**1.5. Các phòng/ban nghiệp vụ:**

**Phòng tổng hợp:** Thực hiện lập kế hoạch tài chính cho công ty, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình hoạt động của Công ty, lập các báo cáo tài chính phục vụ công tác quản lý và theo chế độ quy định, đồng thời chịu trách nhiệm các hoạt động liên quan đến nhân sự, đào tạo, hành chính, quản lý tài sản Công ty.

**Phòng kế hoạch – kỹ thuật:** Xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn, kế hoạch sản xuất và xây dựng cơ bản, kế hoạch duy trì, bảo dưỡng và tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án đầu tư của Công ty; quản lý công tác kỹ thuật.

**Bộ phận sản xuất:** tổ chức quản lý điều hành sản xuất các nhà máy thủy điện liên tục – an toàn – hiệu quả theo kế hoạch sản lượng hàng năm của Công ty.

**2. Ban Giám đốc**

STT	Họ tên	Chức vụ
a	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Giám đốc
b	Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc
c	Ông Trần Minh Đức	Kế toán trưởng

## a. Giám đốc – Ông Nguyễn Đình Tuấn

Ngày tháng năm sinh:	14/3/1963
Nơi sinh:	Kon Tum
CMND:	số 230690452 do Công an Gia Lai cấp ngày 11/03/2010
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Hoài Nhơn - Bình Định
Địa chỉ thường trú:	112 Lê Thánh Tôn – P. Iakring – Pleiku – Gia Lai
Điện thoại liên lạc:	0913.450491
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện
Quá trình công tác	
<i>Từ năm 1986 – tháng 6/1990</i>	<i>Công tác tại Xí nghiệp cơ khí tỉnh Gia lai – Kon Tum</i>
<i>Từ tháng 6/1990 - 2001</i>	<i>Chuyển công tác đến Công ty thủy điện Gia Lai Kon Tum (nay là Công ty Điện Gia lai). Năm 1994 là Trưởng phòng kỹ thuật – vật tư – xây dựng cơ bản Công ty Điện Gia lai</i>
<i>Từ năm 2002 – tháng 9/2004</i>	<i>Giám Đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)</i>
<i>Từ tháng 9/2004 – tháng 4/2011</i>	<i>Giám Đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai); Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên</i>
<i>Từ tháng 4/2011 đến nay</i>	<i>- Phó Tổng Giám đốc công ty cổ phần điện Gia Lai; - Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai; - Thành viên Hội đồng quản trị CTCP thủy điện Nước trong; - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH GKC.</i>
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty:	Giám đốc Công ty; thành viên Hội đồng quản trị
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	<i>- Phó Tổng Giám đốc công ty cổ phần điện Gia Lai; - Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP thủy điện Nước trong - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần điện cao su Gia Lai - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH GKC</i>
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2012):	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	<i>0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ</i>
+ Cá nhân sở hữu:	<i>0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ</i>
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Cty:	Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC:	Không
Những khoản nợ đối với Cty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Cty:	Không

## **b. Phó Giám đốc – Ông Đoàn Văn Sơn**

Ngày tháng năm sinh: 12/04/1973

Nơi sinh: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

CMND: số 230887894 do Công an Gia Lai cấp ngày 03/4/2008

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14 – P.Hội Phú – Pleiku – Gia Lai

Điện thoại liên lạc: 0979.810399

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi, thủy điện

Quá trình công tác

*Từ năm 08/1998 – 07/2003 Công tác tại Công ty Điện Gia Lai*

*Từ 08/2003 đến nay Công tác tại Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)*

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Phó Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH GKC

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2012): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GKC: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

### c. Kế toán trưởng – Ông Trần Minh Đức

Ngày tháng năm sinh:	10/02/1960
Nơi sinh:	Quảng Bình
CMND:	số 230861031 do Công an Gia Lai cấp ngày 25/6/2007
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Phong Hóa - Tuyên Hóa – Quảng Bình
Địa chỉ thường trú:	86/1 Phạm Văn Đồng – Pleiku – Gia Lai
Điện thoại liên lạc:	0913.406653
Trình độ văn hóa:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Kế toán tài chính, cử nhân quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
<i>Từ năm 1982 – 08/1992</i>	<i>Công tác tại Sở tài chính Gia Lai – Kon Tum</i>
<i>Từ 09/1992 – 06/2002</i>	<i>Chuyển công tác đến Phòng xây dựng cơ bản - Điện Lực Gia Lai</i>
<i>Từ 07/2002 đến nay</i>	<i>Kế toán trưởng Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)</i>
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty:	Kế toán trưởng
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2012):	26.600 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	26.600 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Tiền lương và thưởng hàng năm.
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: gồm 55 CBCNV

Công ty đã quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

### 3. Chính sách đối với người lao động

#### 3.1. Cơ cấu lao động Công ty tại thời điểm 31/12/2012:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<b>Phân loại theo trình độ</b>			
1	Cán bộ có trình độ trên đại học	0	0%
2	Cán bộ có trình độ đại học	8	14,55%
3	Cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp	33	60,00%
4	Nhân viên kỹ thuật	14	25,45%
5	Lao động phổ thông/lao động khác	0	0%
<b>Phân loại theo phòng ban chức năng</b>			
1	Ban Giám đốc	03	5,45%
2	Phòng Tổng hợp	03	5,45%
3	Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật	03	5,45%
4	Bộ phận sản xuất	46	83,65%
<b>Tổng cộng</b>		<b>55</b>	<b>100%</b>

#### 3.2. Chính sách đào tạo:

Công ty đặc biệt chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

Công ty luôn có cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ xét nâng lương định kỳ theo quy chế lương cho CBCNV của Công ty.

Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho các cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở dự án thủy điện đang triển khai, tại Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

Chính sách lương thưởng: Năm 2012, Công ty áp dụng chính sách trả lương khoán theo doanh thu cho tất cả CB-CNV.

Ngoài mức lương khoán, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào những ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt. Chính sách trợ cấp bao gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, nghỉ việc áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động. Hiện nay, Công ty đang tiến hành điều chỉnh chính sách khen thưởng mới thông qua trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi để kịp thời động viên và khuyến khích người lao động.

#### **4. Chính sách cổ tức**

Căn cứ theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty, chính sách phân phối cổ tức sẽ do Hội đồng Quản trị đề nghị và ĐHĐCĐ quyết định như sau:

- Công ty chỉ trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Tỷ lệ chia cổ tức sẽ được ĐHĐCĐ quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.
- Cổ tức được chia cho các cổ đông tương đương với phần vốn góp của từng cổ đông.
- Năm 2008, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho hai cổ đông sáng lập theo tỷ lệ góp vốn 50/50 từ toàn bộ nguồn lợi nhuận của năm. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2010 là 6%, năm 2011 là 30,00%, dự kiến chi trả cổ tức năm 2012 ở mức 45,00%. Dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức ở mức là 45% trong năm 2013 và 2014. Tuy nhiên cổ tức thực trả cho cổ đông sẽ được điều chỉnh theo kết quả kinh doanh thực tế của Công ty trong các năm tới.
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: không

## VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

#### 1.1. Hội đồng quản trị:

Danh sách các thành viên trong HĐQT:

STT	Họ tên	Chức vụ
a	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
b	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
c	Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên

- Hoạt động của HĐQT: là cơ quan quản lý Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cho ĐHĐCĐ quản trị Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT Công ty trong nhiệm kỳ đầu có 5 thành viên, nhiệm kỳ 4 năm. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Không

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): không

#### 1.2. Ban Kiểm soát:

Danh sách các thành viên trong Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ
a	Ông Phan Thanh Lạc	Trưởng ban
b	Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; trong ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.

**2. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và thành viên Ban kiểm soát / Kiểm soát viên.**

**2.1. Hội đồng quản trị**

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	6.000.000
b	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	4.000.000
c	Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên	4.000.000
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	4.000.000
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	4.000.000

**2.2. Ban Kiểm soát:**

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Phan Thanh Lạc	Trưởng ban	4.000.000
b	Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	3.000.000
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	3.000.000

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên: không

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không

**3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn**

**3.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty: không



### **3.2. Thông tin chi tiết về Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:**

1. Tên cổ đông: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI** (tiền thân là Công ty Điện Gia Lai)

Địa chỉ : 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Gia Lai

Số điện thoại: (059) 823604, (059) 823606

Fax : (059) 826365

Email : [diengialai@vnn.vn](mailto:diengialai@vnn.vn)

Website : [www.geccom.vn](http://www.geccom.vn)

Số ĐKKD : 5900181213

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Quản lý điện năng, kinh doanh bán điện;
- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện nhỏ, xây dựng thủy lợi, giao thông và xây dựng dân dụng;
- Xây lắp đường dây và các trạm biến áp đến 110 KV;
- Sản xuất trụ điện bê tông li tâm và các cấu kiện bê tông;
- Kinh doanh, dịch vụ sản xuất vật tư thiết bị kỹ thuật điện;
- Tư vấn thiết kế các công trình thủy điện nhỏ, các công trình điện;
- SX, gia công, sửa chữa các mặt hàng cơ - điện, mạ nhúng kẽm;
- SXKD cây công nghiệp và các mặt hàng nông sản;
- Chế biến đường trắng kết tinh từ mía;
- Chế biến các sản phẩm phụ từ chế biến đường;
- Làm dịch vụ cho các hộ gia đình nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng mía cung cấp nguyên liệu cho nhà máy và giống mía cho nông dân;
- Chăn nuôi bò;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón.

Số lượng cổ phần sở hữu: 5.348.744 cổ phần, chiếm tỷ lệ 53,49% cổ phần sở hữu trong công ty

2. Tên cổ đông: **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG** ( tiền thân là CÔNG TY ĐIỆN LỰC 3)

Địa chỉ : 393 Trưng Nữ Vương - Q.Hải Châu – TP Đà Nẵng

Số điện thoại: 84-511-2221028

Fax : 84-511-3625071

Email : [p11pc3@gmail.com](mailto:p11pc3@gmail.com)

Website : <http://www.cpc.vn>

Số ĐKKD : 3206000153

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Công nghiệp điện năng; sản xuất điện năng; quản lý, vận hành lưới điện đến cấp điện áp 110 kV;

- Kinh doanh điện năng;

- Kinh doanh viễn thông: Xây dựng hạ tầng viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, liên doanh phát triển truyền hình cáp, truyền thông, thông tin quảng cáo phục vụ kinh doanh; Cho thuê kênh riêng nội hạt, liên tỉnh và quốc tế;

- Sửa chữa, chế tạo và gia công thiết bị cơ khí và phụ kiện chuyên ngành điện;

- Xuất nhập khẩu điện năng; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện công nghiệp và dân dụng, các loại thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ kinh doanh và phát triển điện lực;

- Sản xuất cung ứng và kinh doanh vật tư thiết bị điện, công tơ điện tử, thiết bị điện tử, các thiết bị đo lường về điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin;

- Thí nghiệm các thiết bị điện, các nhà máy điện, các đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 500kV trong và ngoài nước;

- Xây lắp các công trình viễn thông công cộng;

- Kinh doanh các dịch vụ công nghệ thông tin: Tư vấn về phần cứng, nghiên cứu thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông, quản lý máy tính và tích hợp mạng cục bộ; Phát triển và tư vấn đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Sản xuất phần mềm, thiết kế trang web; Xây dựng, khai thác và lưu trữ cơ sở dữ liệu;

- Sửa chữa, bảo dưỡng và tổ chức quản lý vận hành các thiết bị điện, hệ thống lưới điện và các nhà máy điện, hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin;

- Hiệu chỉnh, kiểm định các thiết bị đo lường về điện; Liên doanh, liên kết đầu tư trong và ngoài nước để chế tạo các thiết bị điện, thiết bị đo lường về điện, thiết bị điều khiển điện tử và công nghệ thông tin;

- Đầu tư tài chính, kinh doanh vốn và tài sản trong các lĩnh vực như góp vốn đầu tư nguồn điện, đầu tư vào các hoạt động kinh doanh ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong và ngoài nước; Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng điện lực, viễn thông, tài chính, ngân hàng;

- Khảo sát, lập quy hoạch lưới điện cấp quận, huyện; Khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư, quản lý đấu thầu, xây dựng, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ;

- Quản lý dự án, lập dự án ĐTXD và tư vấn thực hiện dự án (Khảo sát, thiết kế lập tổng dự toán và dự toán, thẩm tra, thẩm định dự án, tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu, lựa chọn nhà thầu);

- Thi công xây lắp, giám sát thi công các công trình lưới điện đến 110kV, các công trình nguồn điện có công suất đến 120 MW, các công trình viễn thông và công nghệ thông tin phạm vi trong và ngoài nước, hệ thống SCADA - EMS trong nội bộ Tổng Công ty;

- Quản lý dự án, lập dự án ĐTXD và giám sát thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng và các công trình hạ tầng kỹ thuật công nghiệp điện; Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng;

- Kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế; dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi; Xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hoạt động in ấn, hoá đơn phục vụ kinh doanh điện lực và viễn thông; sách báo, tài liệu chuyên ngành;

- Vận tải, trung chuyển hàng hoá; Kinh doanh các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng cổ phần sở hữu: 300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3% cổ phần sở hữu trong công ty

### **3.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không**